

SAFETY JOGGER
PROFESSIONAL

Light

# CARINNE OB

**Làm** t ắc n gh ẽ i **Velcro có** ể điều chỉnh

Guố c CARINNE có khả **năng** chư ố ợ **SR,** bảo v ệ **ESD,** phần **lót chân có** th i, đ m **SJ, dây đeo Velcro** và phần **trên thoáng khí. Tay** áo **cho ngành y** tế **và làm** s

4.16 kg

| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp hơn | Lorica |
| lót bên trong | i tái chế lưới |
| trong | Đ ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế) |
| ngoài | Đ Philon/cao su |
| i | Loạ OB / SR, FO, HRO, A, E, ESD |
| | Phạm vi kích thước EU 35-42 / UK 3.0-8.0 / US 5.5-10.5<br>JPN 21.5-26.5 / KOR 230-270 |
| ng lượng t | thép 0.260 kg |
| ẩn hiệu | chu EN ISO 20347:2022+A1:2024<br>ASTM F2892:2024 |



LGN



FUC LBL LLC WHT



h X
**ESD** cung cấp khả **năng** xả **năng** lượng tĩnh điện có kiểm soát có thể **làm** hỏng các bộ phận điện tử và ngăn ng bắt lửa do tích điện. 00 KiloOhm và 100 MegaOhm.



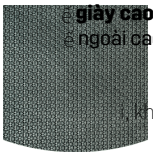
**Tay** cầm **Oxy / Tay** cầm **SJ** ê ngoài bằng cao su Oxytract có hoa văn trên cả sàn và gót **SRC** (SRA+ SRB).



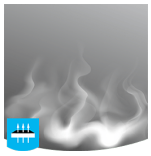

**SRC**
Đ những tính năng giày an toàn và giày bảo hộ **SRC** qua cả bài **SRA** và **SRB,** chúng được kiểm tra trên cả bề mặt **thép** và gốm.



ợng **có** thể **tháo** rờ
Thay miếng lót giày thường xuyên h ếng lót giày chỉnh hình riêng, mái ế hoá



**giày cao su**
ê ngoài cao su cung cấp các tính năng linh hoạt giúp chúng phù h ực ứng dụng: khả năng chống cắt năng chịu nhiệt và độ lạnh, tính linh hoạt cao ở nhiệt độ lạnh, khả năng n và nhiều l



Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt độ c **mát** h lâu hơn.

**Công** nghiệp **n:**
thuộc v về **y** h ọ c , phục vụ **ăn** uố ạnh g, **Làm** sc ph m &Đ

ường: **Môi** t
ru ờn **môi** khô, Bề mặt cự c mịn

**Cac** hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, c **giày, chúng tôi khuyên** bạn **nên** v ệ **sinh giày** thư ờn g **xuyên và** bảo v ệ **chúng** bằm phẳ **cách** hà nhiệ **Không** trên lò

K

| | Sự **miêu** t ả | **EN ISO 20347** | ết ả | đơn vị u | **đo** lư ợn g |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhữ ng vật l iệu **Lorica** **cao** cấp h ơn | | | | | |
| | Top: khả năng thấm hút ẩm ơ | ? 0.8 | | 4.7 | mg/cm/g |
| | Top: hi nuệ số ơ | ? 15 | | 40.5 | mg/cm2 |
| **ót bên trong** | i **tái** ch ế ơ | | | | |
| | L ớp **lót:** thấm hút ẩm ơ | ? 2 | | 21.45 | mg/cm/g |
| | **lót:** hi nuệ số ơ | ? 20 | | 172 | mg/cm2 |
| **rong** | Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế) | | | | |
| | ệ m chân Đ ch ố ng mài mòn (khô/ ướt ) (chu kỳ) | 25600/12800 | | 25600/12800 | chu kỳ |
| **goài** | Đ **Phlon/cao su** | | | | |
| | Ch ố ma sát tĩnh ế ngoài ( | ? 150 | | 76.6 | mm |
| | Chư ố ợt trơ gót bàn - Ceramic + NaLS - Trư ợt gót v ề phía t | ? 0.31 | | 0.47 | ma sát |
| | ru Cột cố ợt bằng G ố m + NaLS - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.36 | | 0.46 | ma sát |
| | ru Cột SR ng G ết m + Glycerin - Trư ợt gót phía t | ? 0.19 | | 0.32 | ma sát |
| | Chư ố ợt SR ng G ố m + Glycerin - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.22 | | 0.32 | ma sát |
| | ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | | N/A | megaohm |
| | ị ESD Giá t | 0.1 - 100 | | 54.1 | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ợ gót chân ủ | ? 20 | | 24 | J |

kích thước thép: 38

a chúng tôi Giày bảo hộ có thể thay thế và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

**hân sinh** thái:

| | Sự **miêu** t ả | ết ả | đơn vị u | **đo** lư ợn g |
|---|---|---|---|---|
| i **CO** **hát** thả | | | | |
| | V ật l iệu | | 1.90 | kg |
| | Bao bì | | 0.10 | kg |
| | ất Sản x u | | 1.90 | kg |
| | Chuyên ch ở | | 0.26 | kg |
| | | | **4.16 kg CO2/** cặp |

| | Sự **miêu** t ả | ết ả | K u | q |
|---|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ **tái** ch ế | | | | |
| | Product | | 17% | |
| | Bao bì | | 99% | |

Tính toán CO2:
ị đ Các giá tr tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán trực tuyến và có thể thay đổi.